

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07-8-2019.

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Gạt

2. Bà Lê Thị Trúc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Mai Sương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm: 1980; địa chỉ: Khu Tái định cư H5, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Bị đơn: Ông Phan L, sinh năm: 1973; địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Trịnh Thị T trình bày về yêu cầu khởi kiện: Bà và ông Phan L kết hôn với nhau vào ngày 20/6/2003 tại UBND xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có con, ông L thường xuyên uống rượu, không chăm lo tình cảm vợ chồng, không chí thú làm ăn, tình cảm ngày càng phai nhạt. Bà không muốn tiếp tục cuộc sống như vậy nên năm 2016 đã ra riêng sống ly thân. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để giải thoát cho hai bên có cuộc sống mới.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bà Trịnh Thị T cung cấp cho Tòa án: Trích lục kết hôn số 95/TLKH-BS ngày 20/02/2017 của UBND xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông Phan L đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho bà Trịnh Thị T được ly hôn với ông Phan L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi tiến hành thủ tục thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ông Phan L đã được giao nhận các thông báo trên theo đúng quy định, nhưng không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trịnh Thị T và ông Phan L tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 20/6/2003 tại UBND xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp, được Nhà nước công nhận và pháp luật bảo vệ.

Quá trình sống chung đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, theo bà Trịnh Thị T thì nguyên nhân là do vợ chồng không có con, ông L thường xuyên uống rượu, không chăm lo tình cảm vợ chồng, không chí thú làm ăn, tình cảm ngày càng phai nhạt. Theo Biên bản xác minh của Tòa án về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ông L, bà T thì địa phương xác nhận từ cuối năm 2017 hai người không còn sống chung với nhau, ông L đang sinh sống tại địa phương còn bà T sống ở đâu không rõ. Mặc khác, trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án đã thông báo về phiên hòa giải để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông L không còn quan tâm đến bà T, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho bà T được ly hôn với ông L.

[3] Về quan hệ con chung, tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Trịnh Thị T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Cho bà Trịnh Thị T được ly hôn với ông Phan L.
2. **Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà T đã nộp tại Biên lai thu số 0002143 ngày 05/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang; bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.
3. **Về quyền kháng cáo:** Bà Trịnh Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/8/2019). Ông Phan L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn